

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 02 tháng 6 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 42/2024/TLST - DS ngày 10 tháng 12 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn C, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970; nơi cư trú: khu phố F, phường C, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Xuân S, sinh năm 1968 và bà Trương Thị Bích L, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Hai bên đương sự thỏa thuận ranh giới, mốc giới sử dụng đất của hai bên tại vị trí tranh chấp: giữ nguyên phần tường nhà kiên cố của ông Nguyễn Xuân S, bà Trương Thị Bích L (mép tường nhà của ông S, bà L); giữ nguyên phần tường bê tông nhà vệ sinh của ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị B. Từ điểm cuối của phần tường bê tông nhà vệ sinh của ông C, bà B kéo thẳng một đường thẳng đến cuối là vị trí mốc giới tiếp giáp với ranh giới hành lang giao thông đường bộ là 0,4m; tiếp giáp với đường Q cách tường quán, công trình xây dựng là 0,8m.

2.2. Ông Nguyễn Xuân S, bà Trương Thị Bích L có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất theo một đường thẳng từ điểm cuối của phần tường bê tông nhà vệ sinh của ông C, bà B kéo thẳng một đường thẳng đến cuối là vị trí mốc giới tiếp giáp với ranh giới hành lang giao thông đường bộ là 0,4m; tiếp giáp với đường Q cách tường quán, công trình xây dựng là 0,8m. Thời gian thực hiện nghĩa vụ tháo dỡ nêu trên chậm nhất đến ngày 31/12/2025.

2.3. Hai bên đương sự có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo ranh giới, mốc giới đã thỏa thuận theo đúng quy định của pháp luật đất đai:

2.3.1. Ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị B có quyền yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 738399 ngày 02/12/2002 của UBND huyện C đã cấp cho ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị B theo ranh giới: phía Đông giáp ranh giới hành lang an toàn giao thông chiều dài 0,40m + 26,29m; phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Thu V có chiều dài 15,15m; phía Tây giáp đất nghĩa địa có chiều dài 10,31m + 6,00m + 10,00m + 14m + 4,87m; Phía Nam giáp đất của ông Nguyễn Xuân S, bà Trương Thị Bích L dài 7,94m + 1,22m + 15,92m.

2.3.2. Ông Nguyễn Xuân S, bà Trương Thị Bích L có quyền yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 246019 ngày 11/3/2011 của UBND huyện C đã cấp cho ông Nguyễn Xuân S, bà Trương Thị Bích L theo ranh giới: Phía Bắc giáp đất của ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị B và giáp đất nghĩa địa, có chiều dài: 4,82m + 7,94m + 1,22m + 15,92m; Phía Đông giáp ranh giới hành lang an toàn giao thông 10,22m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Bá Q 19,19m; phía Tây giáp đất thửa số 1 và đất nghĩa địa có chiều dài: 1,81m + 6,10m + 7,30m + 2,00m.

2.4. Phần diện tích công trình xây dựng trên đất của ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị B có ranh giới: 12,71m + 0,80m + 8,95m + 2,13m + 16,83m + 9,35m + 26,29m + 0,40m nằm ngoài diện tích GCN QSD đất đã cấp và nằm trên phần hành lang an toàn giao thông nên tạm giao tiếp tục sử dụng cho đến khi cơ quan nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật.

2.5. Phần diện tích công trình xây dựng trên đất của ông Nguyễn Xuân S, bà Trương Thị Bích L có ranh giới: 12,71m + 11,36m + 11,06m + 10,22m nằm ngoài diện tích Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và nằm trên phần hành lang an toàn giao thông nên tạm giao tiếp tục sử dụng cho đến khi cơ quan nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Quyết định là Kết quả đo vẽ theo sự thỏa thuận của các đương sự ngày 02/6/2025 của Văn phòng Đ Chi nhánh huyện C, tỉnh Quảng Trị).

2.6. Về án phí: nguyên đơn ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị B thỏa thuận chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số BLTU/2023/0000183 ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Trả lại cho ông C, bà B số tiền 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

2.7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.065.000 đồng (*Bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*). Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền $7.065.000 \text{ đồng} / 2 = 3.532.500 \text{ đồng}$ (*Ba triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cam Lộ;
- CCTHADS h. Cam Lộ;
- VPĐK đất đai CN h. Cam Lộ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Quý